

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12-34

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 09/12/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: 149.999.890.000 VND (Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Hưng	Chủ tịch	
Ông Đỗ Văn Hà	Ủy viên	
Ông Đào Quang Dũng	Ủy viên	
Ông Hà Ngọc Phiếm	Ủy viên	
Ông Bùi Vi Dương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2013
Ông Đoàn Hùng Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 08/05/2013

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Ngọc Phiếm	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Nang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Phùng Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Trọng Cẩn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Quốc Thái	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/05/2013
Ông Dương Kim Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/05/2013
Ông Vũ Tiến Hưng	Thành viên	
Ông Vũ Ngọc Toàn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Hà Ngọc Phiếm

Giám đốc

Hà Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Số: /2014/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu được lập ngày 25 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		66.749.519.937	70.870.722.689
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.074.946.108	14.410.413.172
111	1. Tiền		11.074.946.108	14.410.413.172
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	26.427.312.800	28.662.908.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		27.680.221.406	29.880.221.406
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.252.908.606)	(1.217.313.406)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.774.669.626	25.671.502.619
131	1. Phải thu của khách hàng		12.132.855.947	13.432.297.390
132	2. Trả trước cho người bán		4.550.666.257	6.104.148.279
135	5. Các khoản phải thu khác	5	9.100.558.709	6.135.056.950
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.411.287)	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	2.877.648.714	136.224.262
141	1. Hàng tồn kho		2.877.648.714	136.224.262
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		594.942.689	1.989.674.636
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	54.250.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		26.857.089	98.542.092
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	568.085.600	1.836.882.544
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		557.847.120.992	593.596.362.418
220	II. Tài sản cố định		551.770.685.061	584.408.229.731
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	550.107.647.447	582.205.634.808
222	- Nguyên giá		706.903.838.521	705.563.617.730
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(156.796.191.074)	(123.357.982.922)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.663.037.614	2.202.594.923
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	1.044.432.498	2.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		2.500.000.000	2.500.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.455.567.502)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.032.003.433	6.688.132.687
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.606.898.518	3.079.540.009
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	3.425.104.915	3.608.592.678
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		624.596.640.929	664.467.085.107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		429.835.253.802	475.083.337.870
310	I. Nợ ngắn hạn		198.736.756.160	220.886.861.309
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	111.549.014.155	118.309.243.657
312	2. Phải trả người bán		14.866.660.631	36.319.032.749
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.361.302.336	12.506.448.058
315	5. Phải trả người lao động		5.834.269.183	9.108.824.726
316	6. Chi phí phải trả	14	5.568.308.337	13.966.601.986
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	49.418.139.045	30.104.122.727
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.139.062.473	572.587.406
330	II. Nợ dài hạn		231.098.497.642	254.196.476.561
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	231.098.497.642	252.842.497.642
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24.2	-	1.353.978.919
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		184.495.750.099	178.576.784.875
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	184.495.750.099	178.575.780.677
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		149.999.890.000	149.999.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(204.360.000)	(204.360.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		12.218.387.061	4.933.636.391
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.904.000.029	3.689.874.917
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.545.154.343	20.124.060.703
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		32.678.666	32.678.666
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	1.004.198
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	1.004.198
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		10.265.637.028	10.806.962.362
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		624.596.640.929	664.467.085.107

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		100,09	-
- Đồng Euro (EUR)		102,25	-

Nguyễn Thanh Lê
Người lập

Trần Thanh Hà
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Phiếm
Giám đốc

Hà Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	125.120.781.835	124.490.493.391
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.120.781.835	124.490.493.391
11	4. Giá vốn hàng bán	19	52.925.555.810	49.605.486.183
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.195.226.025	74.885.007.208
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.283.352.881	5.506.234.896
22	7. Chi phí tài chính	21	49.213.592.944	41.939.973.744
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		47.428.511.171	41.905.240.584
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	6.946.808.106	8.892.998.052
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.318.177.856	29.558.270.308
31	11. Thu nhập khác	23	2.887.577.146	2.612.432.301
32	12. Chi phí khác		535.810.608	733.973.959
40	13. Lợi nhuận khác		2.351.766.538	1.878.458.342
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.669.944.394	31.436.728.650
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	1.551.409.348	2.748.698.729
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24.2	(1.170.491.156)	215.266.618
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.289.026.202	28.472.763.303
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		405.261.190	1.014.035.646
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>20.883.765.012</u>	<u>27.458.727.657</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.392	1.831

Nguyễn Thanh Lê
Người lậpTrần Thanh Hà
Kế toán trưởngHà Ngọc Phiêm
Giám đốc

Hà Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		138.932.301.462	133.748.799.758
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(22.814.304.121)	(25.757.488.298)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.185.234.499)	(12.669.859.738)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(47.563.118.268)	(38.153.158.726)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.495.414.941)	(680.775.194)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.188.860.521	20.478.736.985
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.277.672.839)	(81.285.915.188)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.785.417.315	(4.319.660.401)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.116.789.829)	(34.439.911.094)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		500.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(200.000.000)	(43.913.160)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.400.000.000	7.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.283.352.881	135.990.452
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.367.063.052	(27.347.833.802)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.152.515.233	75.623.319.564
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(29.414.936.464)	(41.490.792.250)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.225.526.200)	(527.062.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.487.947.431)	33.605.465.314

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.335.467.064)	1.937.971.111
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		14.410.413.172	12.472.442.061
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>11.074.946.108</u>	<u>14.410.413.172</u>

Nguyễn Thanh Lệ
Người lập

Trần Thanh Hà
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Phiêm
Giám đốc

Hà Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2013***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 09/12/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: 149.999.890.000 VND (Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.999.890.000 đồng; tương đương 14.999.989 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu - 101	Hà Giang	Xây lắp
Ban Quản lý Các dự án	Hà Giang	Đầu tư dự án

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Hà Nội	75,90%	75,90%	Kinh doanh bất động sản, xây lắp

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn, xây lắp các công trình điện; Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng;
- Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
- Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	19 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải	08	năm
- Thiết bị văn phòng	05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.
- Trong kỳ Công ty thay đổi từ Phương pháp trích khấu hao theo sản lượng sang Phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị thuộc "Nhà máy Thủy điện Nậm Ngàn".

2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán điện thương phẩm*

Doanh thu bán điện thương phẩm được xác định căn cứ trên biên bản xác nhận chỉ số công tơ và sản lượng điện năng hàng tháng làm căn cứ xác định điện năng giao nhận giữa Tổng Công ty điện lực Miền bắc và Công ty.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức miễn giảm cụ thể: miễn 04 năm và giảm 50% của 9 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm thứ 10 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 6 nhà máy được hưởng miễn giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần được cấp Giấy chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 10 211 0000002 ngày 27/02/2007 của UBND tỉnh Hà Giang. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Mức miễn giảm cụ thể: miễn 04 năm và giảm 50% của 7 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm thứ 1 nhà máy được hưởng miễn thuế 50%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	7.308.511.323	10.796.282.236
Tiền gửi ngân hàng	3.766.434.785	3.614.130.936
	11.074.946.108	14.410.413.172

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.880.221.406	1.880.221.406
Đầu tư ngắn hạn khác	25.800.000.000	28.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.252.908.606)	(1.217.313.406)
	26.427.312.800	28.662.908.000

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	94.983	1.880.221.406	94.580	1.880.221.406
- Công ty Cổ phần Sông Đà 906	38.100	676.642.857	38.100	676.642.857
- Công ty CP Licogi 16	18.600	370.162.849	18.600	370.162.849
- Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	10.820	370.203.340	10.820	370.203.340
- Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	8.463	100.109.160	8.060	100.109.160
- Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	5.000	89.267.000	5.000	89.267.000
- Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	14.000	273.836.200	14.000	273.836.200
Đầu tư ngắn hạn khác (*)		25.800.000.000		28.000.000.000
- Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		17.600.000.000		19.700.000.000
- Ông Đặng Đình Thắng		8.200.000.000		8.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.252.908.606)		(1.217.313.406)
		26.427.312.800		28.662.908.000

(*) Là các khoản cho vay ngắn hạn, không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 7% đến 12%/năm; thời điểm đáo hạn là 31/12/2013. Công ty đang tiến hành làm thủ tục gia hạn cho các đối tượng vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Phải thu về người lao động	86.818.442	36.487.944
Phải thu về bảo hiểm xã hội	256.708.524	-
Ông Đặng Đình Thắng	2.649.011.111	1.640.811.111
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS	6.045.138.889	3.835.522.222
Công ty Cổ phần Hán Long - Trung Quốc	-	319.416.584
Phải thu khác	62.881.743	302.819.089
	<u>9.100.558.709</u>	<u>6.135.056.950</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	412.431.796	98.208.262
Công cụ, dụng cụ	70.294.750	38.016.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.394.922.168	-
	<u>2.877.648.714</u>	<u>136.224.262</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	568.085.600	1.836.882.544
	<u>568.085.600</u>	<u>1.836.882.544</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
 (84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.663.037.614	2.202.594.923
Văn Phòng Công ty	-	540.058.438
Công trình Thủy Điện Sông Cháy	1.662.536.485	1.662.536.485
Công trình Thủy Điện Nậm An	501.129	-
	1.663.037.614	2.202.594.923

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	2.500.000.000	2.500.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	2.000.000.000	2.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Bất động sản và Xây dựng An Đông.	500.000.000	500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.455.567.502)	-
	1.044.432.498	2.500.000.000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ Đường dây 35KW	1.606.898.518	3.079.540.009
	1.606.898.518	3.079.540.009

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	51.611.014.154	52.602.935.657
Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ⁽¹⁾	47.450.000.000	47.691.808.271
Vay cá nhân ⁽²⁾	4.161.014.154	4.911.127.386
Nợ dài hạn đến hạn trả	59.938.000.001	65.706.308.000
Vay dài hạn đến hạn trả	59.938.000.001	65.706.308.000
(Xem thuyết minh 16)		
	111.549.014.155	118.309.243.657

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Hà Giang	41.284.000.001	40.833.000.000
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	16.339.000.000	15.060.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex- PGBANK	-	2.961.308.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	2.315.000.000	1.852.000.000
	59.938.000.001	65.706.308.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Căn cứ hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01, 02, 03, 04, 05/2012/HĐTD/NM-SD9 từ ngày 26/12/2012 đến 28/12/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 47.450.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Vay vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng theo lãi suất vay của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại chi nhánh Ngân hàng NN & PTNT Láng Hạ (Theo thông báo của Công ty CP Sông Đà 9). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Lãi suất áp dụng trong năm là 15%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (2) Căn cứ theo thông báo tín dụng số 14CV/TCKT/11 của Giám đốc Công ty CP Thủy điện Nậm Mu ngày 11/3/2011;
- + Hạn mức tín dụng: Căn cứ theo từng hợp đồng vay với các cá nhân ;
 - + Mục đích vay: Căn cứ theo từng hợp đồng vay với các cá nhân;
 - + Lãi suất cho vay: 15% /năm.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.307.949.936	5.458.806.903
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.896.390.861	4.824.539.407
Thuế Thu nhập cá nhân	556.287.758	100.171.478
Thuế Tài nguyên	1.257.873.740	1.853.079.267
Các loại thuế khác	342.800.041	264.458.403
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.392.600
	<u><u>10.361.302.336</u></u>	<u><u>12.506.448.058</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định Nhà máy Nậm Mu	-	1.773.624.120
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định Nhà máy Nậm Ngần	-	363.636.364
Chi phí dịch vụ Môi trường rừng	-	5.072.096.460
Chi phí lãi vay phải trả	131.766.489	202.682.769
Chi phí phải trả các công trình B phụ	5.376.089.392	6.554.562.273
Chi phí phải trả khác	60.452.456	-
	5.568.308.337	13.966.601.986

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	394.812.904	289.557.391
Bảo hiểm xã hội	954.041.701	307.787.836
Bảo hiểm y tế	70.672.479	12.733.943
Bảo hiểm thất nghiệp	17.289.790	1.639.657
Phải trả cổ tức cho cổ đông	15.815.983.500	15.041.619.700
Phải trả lãi vay	9.316.899.361	9.380.590.178
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	13.652.105.484	3.683.845.506
Quỹ bảo vệ môi trường rừng - Tỉnh Hà Giang	7.541.037.220	-
Phải trả, phải nộp khác	1.655.296.606	1.386.348.516
	49.418.139.045	30.104.122.727

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	231.098.497.642	252.842.497.642
Vay ngân hàng	213.058.497.642	232.950.497.642
Vay đối tượng khác	18.040.000.000	19.892.000.000
	231.098.497.642	252.842.497.642

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Hà Giang ⁽¹⁾	73.878.335.951	81.710.335.951
Ngân hàng Phát Triển Hà Giang ⁽²⁾	34.030.000.000	49.090.000.000
Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt ⁽³⁾	105.150.161.691	102.150.161.691
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà ⁽⁴⁾	18.040.000.000	19.892.000.000
	231.098.497.642	252.842.497.642

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số số 01.NM/HĐTD ngày 1/8/2005, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền ngân hàng cho vay: 153.954.335.888 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Mu;
 - + Thời hạn cho vay: 135 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được điều chỉnh theo từng thời điểm, lãi vay áp dụng trong kỳ là 12%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Thủy điện Nậm Mu;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 54.932.335.888 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 19.774.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số số 02.NN/HĐTD ngày 1/3/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền ngân hàng cho vay: 84.643.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 114 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được điều chỉnh theo từng thời điểm, lãi vay áp dụng trong kỳ là 12%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 60.230.000.064 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 21.510.000.001 đồng.

(2) Ngân hàng Phát Triển Hà Giang gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2006/HĐ-ODA KfW ngày 4/7/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền ngân hàng cho vay: 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,4% /năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 10.984.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.352.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2006/HĐTD ngày 4/7/2006, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền ngân hàng cho vay: 108.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 7,8% /năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 39.385.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 13.987.000.000 đồng.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 109/2011.HDTD-DN ngày 07/04/2011, phụ lục số 01 ngày 30/11/2011, phụ lục hợp đồng số 03 ngày 25/01/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay tối đa: 110.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của BAOVIETBANK tại thời điểm giải ngân, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 13% - 15%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là giá trị quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và máy móc thiết bị của dự án thủy điện Nậm An;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 105.150.161.691 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 0020008/041/09/DH ngày 15/6/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 31.800.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn cá nhân của Công ty CP Tài chính Sông Đà kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 0,333%/tháng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của NHNN trong từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn áp dụng đối với số dư nợ gốc quá hạn đó, lãi suất áp dụng trong kỳ là 17%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Công ty CP Sông Đà 9 (Hợp đồng bảo lãnh ký giữa Công ty CP sông Đà 9 và Công ty CP Tài chính Sông Đà);
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 20.355.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.315.000.000 đồng.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	59.938.000.001	65.706.308.000
Trong năm thứ hai	65.368.000.000	49.828.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	165.730.497.642	203.014.497.642
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(59.938.000.001)	(65.706.308.000)
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>231.098.497.642</u></u>	<u><u>252.842.497.642</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty cổ phần Sông Đà 9	51,00%	76.500.000.000	51,00%	76.500.000.000
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	5,00%	7.500.000.000	5,00%	7.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	44,00%	65.999.890.000	44,00%	65.999.890.000
	100%	149.999.890.000	100%	149.999.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.890.000	149.999.890.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>149.999.890.000</i>	<i>149.999.890.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>149.999.890.000</i>	<i>149.999.890.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.999.890.000	14.999.890.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>14.999.890.000</i>	<i>14.999.890.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.989	14.999.989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.989	14.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.989</i>	<i>14.999.989</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.989	14.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.989</i>	<i>14.999.989</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán điện thương phẩm	123.863.893.259	124.490.493.391
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ cho thuê máy	1.256.888.576	-
	125.120.781.835	124.490.493.391

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	51.931.845.039	45.724.571.938
Giá vốn của hoạt động xây lắp	-	3.880.914.245
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	993.710.771	-
	52.925.555.810	49.605.486.183

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	3.262.152.881	5.463.434.896
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.200.000	42.800.000
	<u>3.283.352.881</u>	<u>5.506.234.896</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.428.511.171	41.905.240.584
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	68.580.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.491.162.702	(33.846.840)
Chi phí tài chính khác	293.919.071	-
	<u>49.213.592.944</u>	<u>41.939.973.744</u>

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	465.206.128	697.012.675
Chi phí nhân công	5.266.499.551	6.058.185.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.325.580	30.332.060
Thuế, phí, lệ phí	12.480.818	18.605.000
Chi phí dự phòng	9.411.287	-
Lợi thế/bất lợi thương mại	697.693.006	1.247.381.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.191.736	841.480.705
	<u>6.946.808.106</u>	<u>8.892.998.052</u>

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ bán khí thải CDM	2.595.508.000	2.248.936.605
Thu nhập khác	292.069.146	363.495.696
	<u>2.887.577.146</u>	<u>2.612.432.301</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	5.821.974.703	4.351.710.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(4.270.565.355)	(1.603.011.691)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.551.409.348	2.748.698.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.824.539.407	2.756.615.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.495.414.941)	(680.775.194)
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế	(984.142.953)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.896.390.861	4.824.539.407

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.425.104.915	3.608.592.678
	3.425.104.915	3.608.592.678

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	215.266.618
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	183.487.763	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.353.978.919)	-
	(1.170.491.156)	215.266.618

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	20.883.765.012	27.458.727.657
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.883.765.012	27.458.727.657
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.999.989	14.999.989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.392	1.831

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	734.559.486	11.041.684.490
Chi phí nhân công	12.482.627.086	14.371.720.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.662.147.006	22.864.204.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.324.850.920	5.395.498.931
Chi phí khác bằng tiền	6.668.179.418	944.461.589
	59.872.363.916	54.617.569.990

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.074.946.108	-	14.410.413.172	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.233.414.656	(9.411.287)	19.567.354.340	-
Đầu tư ngắn hạn	27.680.221.406	(1.252.908.606)	29.880.221.406	(1.217.313.406)
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	(1.455.567.502)	2.500.000.000	-
	62.488.582.170	(2.717.887.395)	66.357.988.918	(1.217.313.406)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	342.647.511.797	371.151.741.299
Phải trả người bán, phải trả khác	64.284.799.676	66.423.155.476
Chi phí phải trả	5.568.308.337	13.966.601.986
	412.500.619.810	451.541.498.761

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.074.946.108	-	-	11.074.946.108
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.224.003.369	-	-	21.224.003.369
Đầu tư ngắn hạn	26.427.312.800	-	-	26.427.312.800
Đầu tư dài hạn	-	1.044.432.498	-	1.044.432.498
	58.726.262.277	1.044.432.498	-	59.770.694.775
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.410.413.172	-	-	14.410.413.172
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.567.354.340	-	-	19.567.354.340
Đầu tư ngắn hạn	28.662.908.000	-	-	28.662.908.000
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	-	2.500.000.000
	62.640.675.512	2.500.000.000	-	65.140.675.512

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	111.549.014.155	226.466.497.642	4.632.000.000	342.647.511.797
Phải trả người bán, phải trả khác	64.284.799.676	-	-	64.284.799.676
Chi phí phải trả	5.568.308.337	-	-	5.568.308.337
	<u>181.402.122.168</u>	<u>226.466.497.642</u>	<u>4.632.000.000</u>	<u>412.500.619.810</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	118.309.243.657	252.842.497.642	-	371.151.741.299
Phải trả người bán, phải trả khác	66.423.155.476	-	-	66.423.155.476
Chi phí phải trả	13.966.601.986	-	-	13.966.601.986
	<u>198.699.001.119</u>	<u>252.842.497.642</u>	<u>-</u>	<u>451.541.498.761</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là địa điểm sản xuất kinh doanh nằm trên một khu vực địa lý và doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm 98% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nên Công ty chưa áp dụng chuẩn mực số 28 về việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
		VND	VND
Vay vốn			
Công ty cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	-	50.900.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
		VND	VND
Công ty cp Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Cùng công ty mẹ	3.592.449.055	3.592.449.055
Phải trả về vay vốn			
Công ty cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	47.450.000.000	47.450.000.000
Phải trả khác			
Công ty cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	13.652.105.484	3.683.845.506

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.519.007.000	736.196.000

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ kiểm toán và Định giá (VAE) kiểm toán.

Nguyễn Thanh Lê
Người lập

Trần Thanh Hà
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Phiếm
Giám đốc

Hà Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2013	512.481.545.187	181.371.245.402	11.380.499.843	330.327.298	-	705.563.617.730
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	175.791.641	1.940.998.188	-	-	-	2.116.789.829
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(223.938.854)	-	(223.938.854)
Tăng, giảm do phân loại	(353.078.518)	295.533.063	-	57.545.455	-	-
Giảm khác	(552.630.184)	-	-	-	-	(552.630.184)
Tại ngày 31/12/2013	511.751.628.126	183.607.776.653	11.380.499.843	163.933.899	-	706.903.838.521
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2013	86.287.670.343	33.024.901.008	3.738.144.617	307.266.954	-	123.357.982.922
Trích khấu hao	20.041.499.378	12.571.925.265	1.019.345.640	29.376.723	-	33.662.147.006
Tăng, giảm do phân loại	(1.350.417.599)	1.348.409.209	-	2.008.390	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(223.938.854)	-	(223.938.854)
Tại ngày 31/12/2013	104.978.752.122	46.945.235.482	4.757.490.257	114.713.213	-	156.796.191.074
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	426.193.874.844	148.346.344.394	7.642.355.226	23.060.344	-	582.205.634.808
Tại ngày 31/12/2013	406.772.876.004	136.662.541.171	6.623.009.586	49.220.686	-	550.107.647.447

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 546.031.516.562 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2012							
Tại ngày 01/01/2012	149.999.890.000	(204.360.000)	3.983.886.409	2.740.124.936	10.134.671.998	32.678.666	166.686.892.009
Lãi trong năm	-	-	-	-	27.458.727.657	-	27.458.727.657
Phân phối lợi nhuận	-	-	949.749.982	949.749.981	-	-	1.899.499.963
Giảm khác	-	-	-	-	(17.469.338.952)	-	(17.469.338.952)
Tại ngày 31/12/2012	149.999.890.000	(204.360.000)	4.933.636.391	3.689.874.917	20.124.060.703	32.678.666	178.575.780.677
Năm 2013							
Tại ngày 01/01/2013	149.999.890.000	(204.360.000)	4.933.636.391	3.689.874.917	20.124.060.703	32.678.666	178.575.780.677
Lãi trong năm	-	-	-	-	20.883.765.012	-	20.883.765.012
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.284.750.670	1.214.125.112	(9.227.350.849)	-	(728.475.067)
Chi trả cổ tức năm 2012 (**)	-	-	-	-	(14.999.890.000)	-	(14.999.890.000)
Tăng khác (*)	-	-	-	-	984.142.953	-	984.142.953
Giảm khác	-	-	-	-	(219.573.476)	-	(219.573.476)
Tại ngày 31/12/2013	149.999.890.000	(204.360.000)	12.218.387.061	4.904.000.029	17.545.154.343	32.678.666	184.495.750.099

(*) Theo biên bản kiểm tra thuế năm 2012 ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Chi cục thuế Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang, Công ty được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ kết quả kinh doanh của Nhà máy thủy điện Nậm Mu năm 2012.

(**) Theo Nghị quyết số 01 NQ/ĐHĐCĐ - 2013 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, ngày 08 tháng 05 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm trước như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	24.282.502.233
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00%	7.284.750.670
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	1.214.125.112
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,00%	728.475.067
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	61,77%	14.999.890.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,23%	55.261.384

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty chưa thực hiện chốt quyền để chi trả cổ tức năm 2012 cho các cổ đông.